

Số: 55/QĐ-VKS

Hưng Yên, ngày 22 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của Viện KSND tỉnh Hưng Yên

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 150/TB-VKSTC ngày 01/8/2024 của Viện KSND tối cao về việc xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Viện KSND tỉnh Hưng Yên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Viện KSND tỉnh Hưng Yên (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng VKSND tỉnh Hưng Yên, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VKSNDTC-C3 (báo cáo);
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu VT, KT.

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



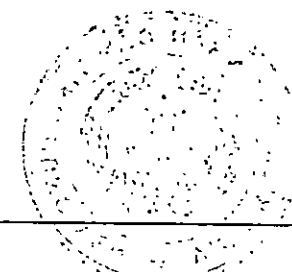
Mai Văn Tuyên



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2023
(Kèm theo Quyết định số 55/QĐ-VKS ngày 22/8/2024 của Viện trưởng VKSND tỉnh Hưng Yên)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch			
					Viện KSND huyện Kim Động	Viện KSND huyện Khoái Châu	Viện KSND huyện Ân Thi
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	39.271.828.701	39.271.828.701	-	1.988.820.000	2.386.806.000	2.180.440.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	39.271.828.701	39.271.828.701	-	1.988.820.000	2.386.806.000	2.180.440.000
1	Chi quản lý hành chính	39.069.328.701	39.069.328.701	-	1.988.820.000	2.386.806.000	2.180.440.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	35.160.670.000	35.160.670.000	-	1.958.820.000	2.350.306.000	2.150.440.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.908.658.701	3.908.658.701	-	30.000.000	36.500.000	30.000.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		-	-			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	202.500.000	202.500.000	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	202.500.000	202.500.000	-			



Sổ quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc

Viện KSND huyện Phù Cừ	Viện KSND huyện Yên Mỹ	Viện KSND huyện Tiên Lữ	Viện KSND thị xã Mỹ Hào	Viện KSND thành phố Hưng Yên	Viện KSND huyện Văn Lâm	Văn phòng Viện KSND tỉnh Hưng Yên	Viện KSND huyện Văn Giang
9	10	11	12	13	14	15	16
1.951.970.000	2.304.640.000	1.951.650.000	2.456.500.000	2.234.230.000	2.287.440.000	17.350.372.701	2.178.960.000
1.951.970.000	2.304.640.000	1.951.650.000	2.456.500.000	2.234.230.000	2.287.440.000	17.350.372.701	2.178.960.000
1.951.970.000	2.304.640.000	1.951.650.000	2.456.500.000	2.234.230.000	2.287.440.000	17.147.872.701	2.178.960.000
1.921.970.000	2.274.640.000	1.918.150.000	2.426.500.000	2.204.230.000	2.216.940.000	13.626.714.000	2.111.960.000
30.000.000	30.000.000	33.500.000	30.000.000	30.000.000	70.500.000	3.521.158.701	67.000.000
-	-	-	-	-	-	202.500.000	-
						202.500.000	